

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2014

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được lập bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3, ngõ 1295 Giải Phóng, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
Tel: (84-4) 39.745.080 Fax: (84-4) 39.745.083



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

1033
CƠ
CỔ
M
QUẢN

132
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/12/2014, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 403.982.220.000 đồng, tương đương 23.926.965 USD, tương ứng 40.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Ủy viên
Ông Choi Young Ho	Ủy viên
Bà Lim Jeong Yul	Ủy viên
Ông Shin Dong Jin	Ủy viên
Ông Kim Chul Soo	Ủy viên
Ông Kim In Sou	Ủy viên
Ông Lee Eun Won	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2014)
Ông Shin Woo Chang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2014)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Giám đốc CN Hưng Yên

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ hoạt động gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban
----------------------	------------

Ông Nguyễn Thanh Bình
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được soát xét kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo soát xét (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

15
3 T
H
3
1-T



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 39/BCKT/KMR-CPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae được lập ngày 19/01/2015 gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI (CPA-HANOI)



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0132-2013-016-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2015

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Lê Văn Dò', written over a horizontal line.

Lê Văn Dò

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0231-2013-016-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.515.794.481	247.948.070.505
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.505.759.150	20.351.680.814
1	Tiền	111	3	10.505.759.150	20.351.680.814
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.899.488.018	68.566.405.873
1	Phải thu khách hàng	131	4	63.769.410.452	72.328.274.654
2	Trả trước cho người bán	132	4	52.001.869.745	12.901.814.923
4	Các khoản phải thu khác	138	5	1.670.426.264	1.405.608.574
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(22.542.218.443)	(18.069.292.278)
IV	Hàng tồn kho	140	6	165.766.190.409	149.508.366.850
1	Hàng tồn kho	141		166.380.279.625	150.122.456.066
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614.089.216)	(614.089.216)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.344.356.904	9.521.616.968
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	666.405.480	433.706.670
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.635.868.055	7.432.010.479
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	647.232.428	381.932.358
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	3.394.850.941	1.273.967.461
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.532.528.092	351.949.992.993
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		336.901.723.886	311.214.957.839
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	306.830.665.093	297.082.217.936
	- Nguyên giá	222		485.111.300.693	460.559.174.434
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.280.635.600)	(163.476.956.498)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	13.706.084.307	14.132.739.903
	- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.612.358.893)	(3.185.703.297)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	16.364.974.486	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	-	-
1	Đầu tư dài hạn khác	258		8.400.000.000	8.400.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	258		(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.071.271.265	7.663.595.613
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.270.243.044	33.615.272.576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	7.251.093.758	7.010.295.174
3	Tài sản dài hạn khác	268		109.467.404	109.467.404
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		658.048.322.573	599.898.063.498

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		149.107.061.503	153.125.869.241
I	Nợ ngắn hạn	310		148.380.061.503	152.862.666.313
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	95.049.736.318	101.695.342.655
2	Phải trả người bán	312	17	15.126.813.149	16.830.576.575
3	Người mua trả tiền trước	313	17	6.040.294.621	1.887.367.585
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	16.256.425.804	17.054.771.965
5	Phải trả người lao động	315		5.194.380.331	2.985.997.138
6	Chi phí phải trả	316	29	1.634.761.951	1.245.509.474
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	4.396.250.283	8.332.040.204
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.681.399.046	2.831.060.717
II	Nợ dài hạn	330		727.000.000	263.202.928
3	Vay và nợ dài hạn	334	21	727.000.000	263.202.928
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		508.941.261.070	446.772.194.257
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	508.941.261.070	446.772.194.257
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		444.379.000.000	343.982.220.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		31.760.785.694	72.198.102.374
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.786.213)	(13.458.213)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		6.114.434.033	5.150.742.318
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.373.574.194	4.409.882.479
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.373.574.194	4.409.882.479
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.963.679.168	16.634.822.820
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		658.048.322.573	599.898.063.498

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại	007	USD	401.309,01	917.994,60
		007	EUR	287,20	286,90

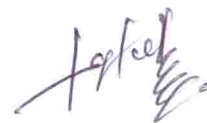
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Shin Young Sik
Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015





Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	346.829.709.021	338.396.501.913
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	302.806.215	1.113.701.145
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	346.526.902.806	337.282.800.768
4	Giá vốn hàng bán	11	26	278.749.245.934	270.985.982.357
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.777.656.872	66.296.818.411
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.663.742.592	2.533.552.781
7	Chi phí tài chính	22	28	9.470.210.474	12.487.029.165
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.490.692.881	10.890.451.800
8	Chi phí bán hàng	24		22.546.512.973	22.353.792.107
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.838.187.876	5.880.303.695
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.586.488.141	28.109.246.225
11	Thu nhập khác	31		8.791.024.589	647.686.775
12	Chi phí khác	32		6.753.011.817	2.192.749.734
13	Lợi nhuận khác	40	29	2.038.012.772	(1.545.062.959)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.624.500.913	26.564.183.266
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.357.984.557	3.953.612.736
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(240.798.584)	3.336.736.239
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	4.507.314.940	19.273.834.291
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	96	549

Tổng Giám đốc

Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.624.500.913	26.564.183.266
2. Điều chỉnh cho các khoản		41.516.613.562	14.358.972.321
- Khấu hao tài sản cố định	02	29.936.342.715	21.362.149.241
- Các khoản dự phòng	03	4.472.926.165	(17.581.619.052)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(231.552.528)	(287.710.271)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(143.779.703)	(24.299.397)
- Chi phí lãi vay	06	7.482.676.913	10.890.451.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	50.141.114.475	40.923.155.587
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(35.284.486.173)	78.392.978.175
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(14.020.975.836)	43.514.257.418
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(2.724.677.255)	(79.477.762.826)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5.112.330.722	5.103.610.203
- Lãi tiền vay đã trả	13	(7.403.910.621)	(10.898.977.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.519.795.467)	(9.724.648.829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	351.317.831
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(77.045.118)	(2.884.292.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.777.445.273)	65.299.637.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21	(62.952.052.514)	(41.297.743.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH	22	5.247.841.818	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	28.130.585	24.299.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.676.080.111)	(41.273.444.244)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31	60.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	226.629.215.317	237.501.828.957
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.118.238.496)	(250.670.568.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.510.976.821	(13.168.739.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.942.548.563)	10.857.454.315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.351.680.814	9.117.013.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	96.626.899	377.212.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.505.759.150	20.351.680.814



Tổng Giám đốc

Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/07/2007, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/12/2014, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**
Tên giao dịch: **MIRAE JOINT STOCK COMPANY**
Trụ sở chính: Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Vốn điều lệ: 403.982.220.000 đồng (*Ba trăm bốn mươi ba tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng chẵn*), tương đương 23.926.965 USD (Hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm sáu mươi lăm đô la Mỹ), tương ứng 34.398.222 cổ phần.

Hiện tại cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là KMR.

Hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

Tại ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") ban hành đợt 04, đợt 05 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2011, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- 1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- 2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- 3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- 4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được hình thành tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán...

f) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

h) Thuế

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.104.496.340	345.229.071
Tiền mặt VNĐ	1.091.112.295	331.845.026
Tiền mặt USD	13.384.045	13.384.045
Tiền gửi ngân hàng	9.401.262.810	20.006.451.743
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	816.359.811	642.983.048
Tiền gửi ngân hàng USD	8.577.042.099	19.355.615.808
Tiền gửi ngân hàng EUR	7.860.900	7.852.887
Cộng	10.505.759.150	20.351.680.814

4. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	63.769.410.452	72.328.274.654
Công ty TNHH Kỹ nghệ gỗ Hoa Nét	4.863.569.918	6.858.605.029
Công ty TNHH Dệm Ngọc Sơn	7.332.000.000	7.332.000.000
Công ty TNHH TM&DV Trang Ninh	1.421.727.253	1.421.727.253
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	588.621.666	774.257.604
DNTN May mặc Kim Hàn	675.716.471	675.716.471

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

DNTN Ngọc Tùng Quân	773.111.743	655.475.786
DooSol Trading Co., Ltd	1.408.393.834	1.389.285.800
Samshin Artlon Co., Ltd	647.718.075	-
Shinjin Pacific Co., Ltd	1.035.123.705	1.021.079.921
Creative Resources Inc	842.794.683	936.590.850
Công ty TNHH VINATECH	1.848.180.115	1.848.180.115
Durosourcing co.,Ltd	1.291.739.565	1.278.700.879
FX Korea Co.,Ltd	2.880.158.895	2.840.418.629
GGG Co.,Ltd	1.187.673.004	-
Hana Report Co., LTD	1.115.312.287	-
Mascot International A/S	1.811.239.582	510.156.846
PANPACIFIC Co., LTD	4.998.492.437	3.229.440.379
TEXTYLE ASIA PTE.LTD	895.328.451	858.259.022
World Best (World BNB Far East)	1.047.345.921	1.036.774.119
Đối tượng khác	27.105.162.847	39.661.605.951
Trả trước cho người bán	52.001.869.745	12.901.814.923
Mirae Fiber Tech Co., Ltd (*)	50.240.291.991	10.619.676.485
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	-	222.900.347
Công ty Cổ phần đầu tư dệt may G.Home	-	238.953.198
Công ty TNHH Nhất Lộ Phát 168	-	180.598.110
Đối tượng khác	1.761.577.754	1.639.686.783
Cộng	115.771.280.197	85.230.089.577

(*) Giao dịch với bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 23.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi cục Hải quan Hưng Yên	246.700.646	246.700.646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61.836.003	61.836.003
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000
Công ty TNHH Poongchin Vina	57.818.231	57.818.231
Công ty CP SXKD Tấm bông Hà nội EVC	129.284.869	129.284.869
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Hưng yên	28.931.755	28.931.755
Bảo hiểm xã hội	-	50.764.013
Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Vàng	75.637.406	142.281.637
Đối tượng khác	450.497.393	68.271.459
Cộng	1.670.426.264	1.405.608.574

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Hàng đang đi đường	1.217.366.693	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.779.279.444	28.766.403.066
Thành phẩm	25.627.090.411	17.041.343.388
Hàng hoá	626.060.32	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.130.482.765	104.314.709.612
Cộng giá gốc hàng tồn kho	166.380.279.625	150.122.456.066
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(614.089.216)	(614.089.216)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		165.766.190.409	149.508.366.850
7. Chi phí trả trước ngắn hạn			
		Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Số dư đầu năm		433.706.670	227.747.780
Số tăng trong năm		1.065.364.685	572.527.741
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		832.665.875	366.568.851
Số dư cuối năm		666.405.480	433.706.670
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế nhập khẩu		647.232.428	381.932.358
Cộng		647.232.428	381.932.358
9. Tài sản ngắn hạn khác			
		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng CBCNV		3.394.850.941	1.273.967.461
Cộng		3.394.850.941	1.273.967.461
10. Tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục số 01 trang 27 - 28)			
11. Tài sản cố định vô hình			

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mềm kế toán	Đơn vị tính: VNĐ
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	3.117.114.961	68.402.496	3.185.703.297
Tăng trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Khấu hao trong năm	416.469.756	10.185.840	426.655.596
Giảm trong năm	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Số dư cuối năm	3.533.584.717	78.774.176	3.612.358.893
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.118.885.039	13.854.864	14.132.739.903
Số dư cuối năm	13.702.415.283	3.669.024	13.706.084.307

Tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 09.00181/HĐTC có tổng giá trị là 17,3 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số: 74725297500187 gồm nhà xưởng 1 (diện tích 2.059 m²), nhà xưởng 2 (diện tích 3.390 m²), nhà xưởng 3 (diện tích 981,36 m²).
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/2009/KMR/HĐTC có tổng giá trị là 7,93 tỷ đồng. Bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T751774.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)		

	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	114.404.251	-
Chi phí lắp đặt dây chuyển sx Padding	16.250.570.235	-
Cộng	16.364.974.486	-

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu	8.400.000.000	8.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Hà Nội (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Elisha	1.260.000.000	1.260.000.000
<i>Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(8.400.000.000)</i>	<i>(8.400.000.000)</i>
Cộng giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn	-	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2014 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

14. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ		
Số dư đầu năm	543.833.035	341.495.528
Số tăng trong năm	668.879.110	959.396.020
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	502.002.042	757.058.513
Số dư cuối năm	710.710.103	543.833.035
Lợi thế thương mại (*)		
Giá trị PS khi sáp nhập công ty con	55.119.065.948	55.119.065.948
Số đầu năm	22.047.626.407	16.535.719.807
Phân bổ trong năm	5.511.906.600	5.511.906.600
Số cuối năm	27.559.533.007	22.047.626.407
Giá trị còn lại	28.270.243.044	33.615.272.576

Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số tiền VND
Dư đầu năm	7.010.295.174
Phát sinh tăng	240.798.584
Phát sinh giảm	-
Dư cuối năm	7.251.093.758

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--	--------------------	-------------------

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay ngắn hạn	94.483.736.318	99.545.023.905
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (VNĐ)</i>	<i>48.349.945.664</i>	<i>60.174.790.958</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	24.221.646.070	29.997.836.545
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	8.947.156.928
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (c)	24.128.299.594	21.229.797.485
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng (USD)</i>	<i>46.133.790.654</i>	<i>39.370.232.947</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (d)	30.503.257.779	38.485.712.947
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	884.520.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a)	641.250.000	-
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – CN Sóng thần (b)	14.989.282.875	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	556.000.000	2.150.318.750
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	<i>556.000.000</i>	<i>1.133.000.000</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	286.000.000	998.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hưng Yên (a)	280.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội-CN Hưng Yên (d)	-	60.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả USD</i>	<i>-</i>	<i>1.017.318.750</i>
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (b)	-	1.017.318.750
Cộng	95.049.736.318	101.695.342.655

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (a) Theo hợp đồng số: 14.0069/2014-H ĐTDHM/NHCT901-MIRAE ngày 28 tháng 08 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương; Với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, chăn, ga, gối, nệm, các sản phẩm từ gòn (ngoại trừ máy móc thiết bị ngành may); Thời hạn cho vay và lãi suất của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng.
- (b) Theo hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201400384 ngày 02 tháng 06 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với tổng hạn mức tín dụng được cấp 15 tỷ đồng (Mười lăm tỷ đồng); Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ cụ thể.
- (b) Theo hợp đồng số 5590-LAV-2012 ngày 15/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 154.000.000 Triệu đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay được nêu tại thuyết minh số V.7
- (b) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 344.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm.
- (c) Hợp đồng vay số 13.0221/VCB.HY ngày 28/05/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 60 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.
- (c) Hợp đồng vay số 14.0228/VCB.HY ngày 29/05/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Hạn mức cho vay là 60 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần rút vốn ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 09 tháng, bên vay có thể rút vốn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, lãi suất theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay. Nợ gốc được trả một hoặc nhiều lần

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhưng không quá thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Trả lãi vay trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 26 hàng tháng.

17. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	15.126.813.149	16.830.576.575
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Cội Nguồn	514.325.207	1.146.311.691
Công ty TNHH Wolsung Vina	3.707.830.730	1.833.109.795
Công ty TNHH Shinha Vina	4.213.886.667	5.852.530.187
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Đại Hữu	524.793.604	925.828.434
Agrotext Commodities Privare Limited	-	1.814.491.603
CLEAN CO., LTD	591.599.308	-
Công ty Cổ phần Á Châu	433.877.702	433.877.702
Công ty CP Đầu tư Dệt may GHOME	479.643.054	-
Công ty TNHH Khang Linh	789.437.861	1.483.354.973
Đối tượng khác	3.871.419.016	3.341.072.190
Người mua trả tiền trước	6.040.294.621	1.887.367.585
CN Công ty CP EVERPIA VN	370.920.000	-
Công ty TNHH May OASIS	396.547.866	-
Gun Young Trading Co., Ltd	211.651.830	-
Sae-A Trading Co., Ltd	84.940.189	94.909.489
FRB Company	69.010.450	71.550.195
Mirae Fiber Tech Co., LTD	3.459.926.333	-
Ms Pacific Co., Ltd	52.476.569	51.752.500
Nguyễn Văn Minh Tiếng	71.228.712	-
SG Corporation	111.076.797	114.685.448
Đối tượng khác	1.212.515.875	1.554.469.953
Cộng	21.167.107.770	18.717.944.160

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.871.154.274	6.447.946.202
Thuế nhập khẩu	1.476.539.841	1.138.564.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.093.648.196	9.255.459.106
Thuế thu nhập cá nhân	604.883.993	212.802.188
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	210.199.500	-
Cộng	16.256.425.804	17.054.771.965

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí kiểm toán	150.000.000	295.500.000
Trích trước chi phí tiền thưởng	1.056.000.000	-
Trích trước chi phí thuê Conts	120.318.032	19.537.815
Trích trước tiền điện	79.644.528	32.863.912
Chi phí lương tháng 13	-	688.296.950
Chi phí vận chuyển	84.905.000	152.198.666
Lãi vay	143.894.391	57.112.131
Cộng	1.634.761.951	1.245.509.474

20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Kinh phí công đoàn	454.988.633	-
Bảo hiểm xã hội	317.791.420	254.160.453
Phải trả Công ty CP Siêu Việt	568.800.000	890.376.322
Thù lao, thưởng cho HĐQT, BKS	1.440.000.000	1.080.000.000
Phải trả ông Shin Young Sik (*)	653.159.003	5.847.853.429
Phải trả Ông Choi Young Ho (*)	718.083.227	-
Phải trả đối tượng khác	243.428.000	259.650.000
Cộng	4.396.250.283	8.332.040.204

(*) Giao dịch bên liên quan tại thuyết minh số 35 trang 25.

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay dài hạn VNĐ	527.000.000	263.202.928
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Sóng Thần (*)	202.000.000	154.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	525.000.000	75.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	34.202.928
Cộng	727.000.000	263.202.928

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Theo hợp đồng số 5590-LAV-2012 ngày 15/10/2012 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng Thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 154.000.000 Triệu đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay được nêu tại thuyết minh số V.7

(*) Theo hợp đồng vay trung hạn số 5590-LAV-20140201 ngày 25/03/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần; Với số dư tại ngày 31/12/2014 là 344.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Innova; Thời hạn vay 36 tháng; Lãi suất vay 11%/năm.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 140316/VCB.HY ngày 01/08/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0027394 ngày 26/07/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014.

(**) Hợp đồng tín dụng từng lần số 1400708/VCB.HY ngày 25/12/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên. Số tiền vay 420.000.000 đồng, mục đích sử dụng thanh toán tiền mua xe ô tô theo hóa đơn GTGT số 0009913 ngày 16/12/2014, đơn vị phát hành Công ty TNHH Một thành viên TOYOTA Mỹ Đình. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay theo Hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là 01 chiếc xe ô tô được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Bên vay. Chi tiết tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014.

22. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2 trang 27)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	116.600.080.000	23.364.132.000

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Shin Young Sik	47.064.340.000	31.087.812.000
Lim Jeong Yul	6.050.220.000	6.050.216.000
Vốn góp của các cổ đông khác	274.664.360.000	283.480.060.000
Cộng	444.379.000.000	343.982.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.982.220.000	343.982.220.000
Vốn góp tăng trong năm	100.396.780.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	444.379.000.000	343.982.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	44.437.900	34.398.222
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.437.900</i>	<i>34.398.222</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.466	1.434
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.466</i>	<i>1.434</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.435.434	34.396.788
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.435.434</i>	<i>34.396.788</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.150.742.318
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	4.409.882.479
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.373.574.194	4.409.882.479

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.829.709.021	338.396.501.913
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	340.976.235.130	333.713.335.477
Doanh thu bán máy móc thiết bị	5.853.473.891	4.683.166.436

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	302.806.215	1.113.701.145
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	61.939.931	14.298.857
Hàng bán bị trả lại	240.866.284	284.057.619
Giảm giá hàng bán máy móc		181.818.182
Giảm giá hàng bán	-	633.526.487

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
----------------	------------------

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.526.902.806	337.282.800.768
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	340.673.428.915	332.781.452.514
Doanh thu thuần bán máy móc thiết bị	5.853.473.891	4.501.348.254
26. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	274.688.055.305	266.434.147.228
Giá vốn máy móc, thiết bị	4.061.190.629	4.551.835.129
Cộng	278.749.245.934	270.985.982.357
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.130.585	24.299.397
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.068.863.446	2.029.958.743
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	566.748.561	479.294.641
Cộng	2.663.742.592	2.533.552.781
28. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	7.482.676.913	10.890.451.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.652.337.528	1.404.992.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	335.196.033	191.584.370
Cộng	9.470.210.474	12.487.029.165
29. Lợi nhuận khác		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác	8.791.024.589	647.686.775
Thu từ thanh lý TSCĐ	5.247.841.818	-
Bảo hiểm bồi thường	3.213.350.121	-
Thu nhập từ thu hồi phí vận chuyển	234.356.425	605.059.258
Thu nhập khác	95.476.225	42.627.517
Chi phí khác	6.753.011.817	2.192.749.734
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	5.132.192.700	-
Các khoản truy thu thuế	32.377.329	-
Các khoản phạt hành chính	972.186.909	1.418.938.879
Thuế nhập khẩu bị ấn định	-	426.242.609
Lãi chậm nộp bảo hiểm	243.093.807	-
Chi phí khác	373.161.072	267.947.321
Lợi nhuận khác	2.038.012.772	(1.545.062.959)
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	8.624.500.913	26.564.183.266
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu	11.184.519.803	(10.749.732.320)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thuế TNDN (2)=(3)+(4)		
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	11.184.519.803	13.082.805.125
- Chuyển giá (*)	3.459.926.334	-
- Tăng do lợi thế thương mại	5.511.906.600	6.684.698.739
- Tăng khác	2.212.686.869	6.398.106.386
Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	(23.832.537.445)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5) = (1) + (2)	19.809.020.716	15.814.450.946
Thuế suất(6)	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (7)=(5)*(6)	4.357.984.557	3.953.612.737
Thuế TNDN hoãn lại (5)	(240.798.584)	3.336.736.239
Lợi nhuận sau thuế TNDN (9) = (1) - (7) - (8)	4.507.314.940	19.273.834.291

(*) Theo biên bản quyết toán của cục thuế tỉnh Hưng Yên ngày 22/12/2014.
(**) Tăng khác bao gồm

- Nộp phạt vi phạm hành chính, thuế		974.660.242
- Lãi chậm nộp bảo hiểm		243.093.807
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		5.200.784
- Chênh lệch giá mua bán từ cổ đông lớn		989.732.036
Cộng		2.212.686.869



31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	4.507.314.940	19.273.834.291
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận (2) = (a) + (b)	(231.552.528)	(377.212.810)
(a) Các khoản điều chỉnh tăng		
(b) Các khoản điều chỉnh giảm	231.552.528	377.212.810
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	231.552.528	377.212.810
LN hoặc lỗ PB cho CĐ hiện hữu sở hữu CPPT (3)=(1)+(2)	4.275.762.412	18.896.621.481
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (4)	44.435.434	34.396.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	96	549

(*) Là giá trị chênh lệch tỷ giá cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính.

32. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	227.238.084.566	215.525.243.117
Chi phí công cụ dụng cụ	2.261.958.670	2.379.646.436
Chi phí nhân công	43.559.399.171	38.686.434.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.941.315.439	21.496.890.412
Thuế phí, lệ phí	1.557.313.156	1.360.651.457
Chi phí dự phòng	2.539.993.863	(17.581.479.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.133.593.674	20.041.055.880
Chi phí bằng tiền khác	12.409.036.085	12.679.601.112
Cộng	342.640.694.624	294.588.043.163

33. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền		
Giá trị nhận nợ vay không phát sinh qua khoản mục tiền tệ:	Khoản mục đối ứng	Năm nay VNĐ
Thanh toán phải trả nhà cung cấp	Phải trả người bán	77.970.475.222
Thanh toán trả trước cho nhà cung cấp	Trả trước người bán	676.856.284

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thanh toán phải trả khác	Phải trả khác	2.234.293.767
Thanh toán tiền lương	Phải trả người lao động	11.230.557.167
Cộng		80.881.625.273

34. Công cụ tài chính

- a. **Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
- b. **Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.505.759.150	10.505.759.150
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.897.618.273	43.003.304.826
Cộng	53.403.377.423	53.509.063.976

c. Công nợ tài chính:

Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục

	Số dư ngày 31/12/2014 VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	95.776.736.318
Phải trả người bán	15.126.813.149
Phải trả khác	4.396.250.283

d. Phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	95.049.736.318	727.000.000	95.776.736.318
Phải trả người bán	15.126.813.149	-	15.126.813.149
Phải trả khác	4.396.250.283	-	4.396.250.283

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng 114.572.799.750 727.000.000 115.299.799.750

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12 như sau:

		Tài sản tài chính	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)		45.276.683.833	60.444.694.603
Euro (EUR)		7.860.900	7.852.887
	Cộng	<u><u>45.284.544.733</u></u>	<u><u>60.452.547.490</u></u>
		Công nợ tài chính	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)		46.321.810.239	40.328.561.263
	Cộng	<u><u>46.321.810.239</u></u>	<u><u>40.328.561.263</u></u>

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài. Hiện nay các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chịu rủi ro từ sự biến động của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua lại các công cụ tài chính này.

35. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>		
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Cổ đông lớn		
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc		
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc		
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VNĐ	VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	11.877.941.550	129.817.017.509
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	6.255.521.126	28.479.089.954
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải trả khác	2.550.000	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Góp vốn	56.000.000.000	-
Ông Shin Young Sik	Góp vốn	4.000.000.000	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	4.480.619.264	8.480.264.596
Ông Shin Young Sik	Vay tiền	-	3.540.000.000
Ông Shin Young Sik	Trả nợ vay tiền	3.540.000.000	-

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ông Shin Young Sik	Phải thu khác	1.195.000.000	-
Ông Kim Chol So	Phải thu khác	207.612.292	267.696.436
Ông Choi Young Ho	Vay tiền	4.261.604.817	320.552.184
Ông Choi Young Ho	Trả nợ vay tiền	3.543.521.590	320.552.184

Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải thu khách hàng	3.693.632.333	260.080.500
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước người bán	50.240.291.991	10.619.676.485
Ông Choi Young Ho	Phải thu khác	395.000.000	-
Ông Kim Chol So	Phải thu khác	34.917.335	34.917.335

*** Các khoản phải trả**

Bên liên quan	Tài khoản	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ông Choi Young Ho	Phải trả khác	718.083.227	-
Ông Shin Young Sik	Phải trả khác	653.159.003	8.480.264.596

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

37. Quyết toán thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tổng Giám đốc

 Shin Young Sik

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 1: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.988.258.040	413.775.345.991	7.825.183.284	746.089.716	1.224.297.403	460.559.174.434
Tăng trong năm	-	51.815.173.180	2.837.862.700	-	-	54.653.035.880
Mua sắm mới	-	36.586.340.334	2.837.862.700	-	-	39.424.203.034
XDCB chuyển sang	-	15.228.832.846	-	-	-	15.228.832.846
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	(28.014.649.894)	(2.086.259.727)	-	-	30.100.909.621
Thanh lý nhượng bán	-	(8.285.873.229)	(2.086.259.727)	-	-	10.372.132.956
Giảm khác	-	(19.728.776.665)	-	-	-	(19.728.776.665)
Số dư cuối năm	36.988.258.040	437.575.869.277	8.576.786.257	746.089.716	1.224.297.403	485.111.300.693
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	13.097.530.513	144.156.232.148	4.710.982.322	699.720.158	812.491.357	163.476.956.498
Tăng trong năm	1.817.361.300	26.685.939.649	853.162.905	34.418.069	118.805.196	29.509.687.119
Khấu hao trong năm	1.817.361.300	26.685.939.649	853.162.905	34.418.069	118.805.196	29.509.687.119
Giảm trong năm	-	(13.378.841.226)	(1.327.166.791)	-	-	(14.109.445.532)
Thanh lý tài sản	-	(3.952.870.136)	(1.327.166.791)	-	-	(5.280.036.927)
Giảm khác	-	(9.425.971.090)	-	-	-	(9.425.971.090)
Số dư cuối năm	14.006.211.162	157.463.330.571	4.367.825.468	734.138.227	931.296.553	178.280.635.600
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.890.727.527	269.619.113.843	3.114.200.962	46.369.558	411.806.046	297.082.217.936
Tại ngày cuối năm	22.073.366.227	280.112.538.706	4.339.807.821	11.951.489	293.000.850	306.830.665.093

- Theo hợp đồng thế chấp số: 07.0024/PL01/TC-NHNT.HY ngày 15/01/2010 bao gồm hệ thống sân đường, tường rào, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.315.683.531 VNĐ, theo biên bản định giá ngày 04/12/2009.
- Theo hợp đồng thế chấp số 07.0025/PL01/TC-NHNT.HY ngày 18/01/2010, tài sản thế chấp là dây chuyền sản xuất gòn bông và gòn kim, máy chần gòn và chần thêu, dây chuyền sản xuất gòn bông và máy chần gòn được định giá 2.648.685 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp số 11.0072/TC/VCB.HY ngày 7/9/2011, tài sản thế chấp là toàn bộ các công trình xây dựng bao gồm hệ thống tường rào, sân đường, hệ thống cung cấp gas, nhà xưởng sản xuất... được định giá 2.343.727.695 USD, theo biên bản định giá lại lần thứ hai năm 2011.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 14.0103/TC-VCB.HY ngày 11/05/2014, theo đó tài sản thế chấp là 08 máy móc thiết bị được Công ty mua mới 100% có xuất xứ từ Hàn Quốc và hiện đang được đưa vào sử dụng tại nhà máy của Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá số 14.0103/ĐG-VCB.HY ngày 11/05/2014 là 137.280.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140150/TC-VCB.HY ngày 01/08/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.69 do Phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29/07/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 140266/TC-VCB.HY ngày 25/12/2014, theo đó tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, mang biển kiểm soát số 89LD-002.86 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Hưng Yên cấp ngày 18/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 630.000.000 VNĐ
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 07.00289/HĐTC ngày 18/12/2007, tài sản thế chấp bao gồm 4 dây chuyền chuyên sản xuất gòn chần và hệ thống máy quiting với giá trị được định giá là 69 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.00181/HĐTC ngày 27/10/2009; Tài sản thế chấp là nhà xưởng gắn liền với đất được ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số phát hành 747252597500187 vào sổ hồ sơ gốc số 91/CN-SHTC cấp ngày 10/08/2009 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 471583 vào sổ cấp giấy chứng nhận số T00536/CN-05 cấp ngày 13/10/2005; Giá trị được định giá là 17,3 tỷ đồng.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2009/KMR/HĐTC ngày 14/05/2009; Tài sản thế chấp gồm: Dây chuyền sản xuất gòn (TK số 376/NK/NĐT/KCNST ngày 14/07/2007), máy sản xuất nệm lò xo (TK số 71/NK/NĐT/NPT ngày 25/10/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 76/NK/NĐT/NPT ngày 03/11/2008), Máy sản xuất nệm lò xo (TK số 06/NK/NĐT/NPT ngày 06/01/2009), Dây chuyền sản xuất máy làm đệm (HĐ GTGT số 0001462 ngày 26/02/2009); Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá là 2.621.400 USD.
- Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2009/KMR/HĐTC tháng 05/2009; Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 751774 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/08/2003 vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 QSDĐ/2003; Giá trị tài sản được định giá là 7,931 tỷ đồng.

Phụ lục số 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	343.982.220.000	4.975.083.403	4.234.223.564	4.234.223.564	72.198.102.374	(13.458.213)	(842.652.415)	428.767.742.277
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.273.834.291	19.273.834.291
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	37.859.053	37.859.053
Trích lập các quỹ	-	175.658.915	175.658.915	175.658.915	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.834.218.109	1.834.218.109
Số dư cuối năm trước	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Số dư đầu năm nay	343.982.220.000	5.150.742.318	4.409.882.479	4.409.882.479	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	446.772.194.257
Tăng vốn trong năm (1)	100.396.780.000	-	-	-	-	-	-	100.396.780.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	4.507.314.940	4.507.314.940
Trích các quỹ (2)	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	-	-	-	2.891.075.145
Tăng khác (3)	-	-	-	-	-	(10.328.000)	-	(10.328.000)
Giảm vốn trong năm (3)	-	-	-	-	(40.396.780.000)	-	-	(40.396.780.000)
Giảm khác (4)	-	-	-	-	(40.536.680)	-	(5.178.458.592)	(5.218.995.272)
Số dư cuối năm nay	444.379.000.000	6.114.434.033	5.373.574.194	5.373.574.194	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	508.941.261.070

(1) Tăng vốn chủ sở hữu trong năm theo biên bản họp nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014

(2) Trích các quỹ trong năm theo biên bản họp nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2014 về đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014

(3) Tăng cổ phiếu quỹ trong năm nay theo nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 26/11/2014

(4) Giảm thặng dư vốn cổ phần trong năm nay theo nghị quyết số 04/2014/NQ - HĐQT ngày 26/11/2014

(5) Giảm khác thặng dư vốn cổ phần trong năm nay là tiền phí kiểm toán và phí ngân hàng góp vốn

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

Kết quả kinh doanh của bộ phận các tài sản và nợ phải trả bao gồm các khoản mục được phân bổ trực tiếp cho mỗi bộ phận cũng như các khoản mục có thể được phân bổ hợp lý, được trình bày chi tiết tại bảng dưới đây:

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hung Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	134.017.473.316	168.077.835.791	212.509.429.490	169.204.964.977	-	-	346.526.902.806	337.282.800.768
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	4.838.135.969	2.051.932.884	5.016.029.615	1.732.959.903	(9.854.165.584)	(3.784.892.787)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	138.855.609.285	170.129.768.675	217.525.459.105	170.937.924.880	(9.854.167.584)	(3.784.892.787)	346.526.902.806	337.282.800.768
Lợi nhuận gộp	24.956.888.458	36.275.391.873	42.820.768.414	30.021.426.538	-	-	67.777.656.872	66.296.818.411
Lợi nhuận trước thuế	(5.288.915.955)	22.326.965.069	13.807.748.315	4.237.218.197	-	-	8.518.832.360	26.564.183.266
Tài sản của bộ phận	382.174.869.285	335.968.349.860	445.431.229.951	371.594.884.146	(169.452.090.110)	(107.665.170.508)	658.154.009.126	599.898.063.498
Nợ phải trả của bộ phận	63.357.650.793	71.634.550.900	245.750.629.278	179.494.262.201	(159.789.863.462)	(98.002.943.860)	149.318.416.609	153.125.869.241
Mua sắm tài sản cố định	16.095.123.319	-	38.557.912.561	140.832.290.305	-	-	54.653.035.880	140.832.290.305
Khấu hao và phân bổ	11.154.408.821	12.073.531.363	20.116.601.811	9.288.617.878	-	-	31.271.010.632	21.362.149.241

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông, gòn		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	331.659.624.523	308.125.207.271	1.814.287.000	4.683.166.436	13.052.991.283	24.474.427.061	346.526.902.806	337.282.800.768

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)